

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG XÉT TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

TT	Khoa	Mã Ngành	Khóa	Ngành/Lớp	Tổng xét	Không đạt	Đạt	XS	Giỏi	Khá	TB	Ghi chú
Tổng					15	9	6	0	0	3	3	
Trình độ : Cao đẳng												
1	Khoa Hóa	C07	2014	CĐ CNKT Hóa học-K37	4	0	4	0	0	1	3	
2	Khoa Hóa	C07	2015	CĐ Công nghệ kỹ thuật hoá học K38	11	9	2	0	0	2	0	
Tổng số - Cao đẳng					15	9	6	0	0	3	3	

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG XÉT TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

TT	Khoa	Mã Ngành	Khóa	Ngành/Lớp	Tổng xét	Không đạt	Đạt	XS	Giỏi	Khá	TB	Ghi chú
Tổng					147	32	115	0	21	84	10	
Trình độ : Đại học												
1	Khoa Hóa	201	2014	SP Hóa học-K37	58	4	54	0	18	36	0	
2	Khoa Hóa	202	2013	Hóa học-K36	1	0	1	0	0	0	1	
3	Khoa Hóa	202	2014	Hóa học-K37	82	27	55	0	3	46	6	
4	Khoa Hóa	205	2010	CN Hóa học-K33	1	1	0	0	0	0	0	
5	Khoa Hóa	205	2012	CNKT Hóa học-K35	1	0	1	0	0	0	1	
6	Khoa Hóa	205	2013	CNKT Hóa học-K36	4	0	4	0	0	2	2	
Tổng số - Đại học					147	32	115	0	21	84	10	

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

Tên lớp: CD CNKT Hóa học-K37 - Tên ngành: Công nghệ kỹ thuật Hóa học

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHQN ngày / của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tín chỉ đã tích lũy	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
1	371C070004	Lê Văn Dương	14/6/1996	Đạt	Đạt	Đạt	100.0	91.0 / 9.0	5.95	2.30	100.00	Trung bình	
2	371C070020	Nguyễn Thị Thu Suong	22/6/1996	Đạt	Đạt	Đạt	100.0	91.0 / 9.0	6.57	2.55	100.00	Khá	
3	371C070024	Võ Hồ Thị Thuận	15/4/1996	Đạt	Đạt	Đạt	100.0	91.0 / 9.0	6.32	2.47	100.00	Trung bình	
4	371C070030	Trương Minh Trí	16/4/1996	Đạt	Đạt	Đạt	100.0	91.0 / 9.0	5.63	2.13	100.00	Trung bình	

Ấn định số sinh viên trong danh sách : 4

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đinh Thanh Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

Tên lớp: CD Công nghệ kỹ thuật hoá học K38 - Tên ngành: Công nghệ kỹ thuật Hóa học

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Không xét tốt nghiệp	GDTC	GDQP	CBR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Ghi chú
1	381C070002	Dương Trung Chon	07/02/1997		Đạt	Đạt	Không Đạt	100.0	81.0 / 9.0	6.82	2.69	90.00	Môn học bắt buộc không đạt; Chứng chỉ ngoại ngữ không đạt
2	381C070005	Nguyễn Minh Hậu	10/6/1996		Đạt	Đạt	Không Đạt	100.0	81.0 / 9.0	6.41	2.54	90.00	Môn học bắt buộc không đạt; Chứng chỉ ngoại ngữ không đạt
3	381C070006	Huỳnh Phụng Hưng	28/7/1996		Đạt	Đạt	Không Đạt	100.0	74.0 / 9.0	6.05	2.33	83.00	Môn học bắt buộc không đạt; Chứng chỉ ngoại ngữ không đạt
4	381C070009	Cao Thị Mỹ Nữ	10/12/1997		Đạt	Đạt	Không Đạt	100.0	26.0 / 0.0	5.58	2.08	26.00	Môn học bắt buộc không đạt; Môn học tự chọn không đạt; Chứng chỉ ngoại ngữ không đạt
5	381C070011	Nguyễn Trương Thị Mỹ Phụng	26/8/1997		Đạt	Đạt	Không Đạt	100.0	27.0 / 0.0	5.70	2.13	27.00	Môn học bắt buộc không đạt; Môn học tự chọn không đạt; Chứng chỉ ngoại ngữ không đạt
6	381C070012	Nguyễn Duy Quốc	22/02/1997		Đạt	Đạt	Không Đạt	100.0	86.0 / 9.0	5.79	2.22	95.00	Môn học bắt buộc không đạt; Chứng chỉ ngoại ngữ không đạt
7	381C070015	Bùi Thị Thẩm	06/6/1997		Đạt	Đạt	Đạt	100.0	88.0 / 9.0	6.29	2.43	97.00	Môn học bắt buộc không đạt
8	381C070017	Nguyễn Văn Trung	12/3/1997		Đạt	Đạt	Không Đạt	100.0	76.0 / 9.0	6.19	2.42	85.00	Môn học bắt buộc không đạt; Chứng chỉ ngoại ngữ không đạt

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Không xét tốt nghiệp	GDTC	GDQP	CĐR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Ghi chú
9	381C078001	Trần Văn Tấn	30/7/1997		Đạt	Đạt	Đạt	100.0	30.0 / 9.0	6.38	2.45	39.00	Môn học bắt buộc không đạt

Ấn định số sinh viên trong danh sách : 9

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đinh Thanh Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

Tên lớp: CB Công nghệ kỹ thuật hoá học K38 - Tên ngành: Công nghệ kỹ thuật Hóa học
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQN ngày / của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
1	381C070003	Nguyễn Văn Dây	12/3/1995	Đạt	Đạt	Đạt	100.0	91.0 / 9.0	7.45	2.98	100.00	Khá	
2	381C070018	Nguyễn Thị Như Ý	14/7/1995	Đạt	Đạt	Đạt	100.0	91.0 / 9.0	7.37	2.96	100.00	Khá	

Ấn định số sinh viên trong danh sách : 2

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đinh Thanh Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

Tên lớp: SP Hóa học-K37 - Tên ngành: Sư phạm Hóa học

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQN ngày / của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
1	3752010001	Lê Nư Hoàng An	25/8/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.46	3.01	140.00	Khá	
2	3752010002	Nguyễn Trường An	02/3/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.80	3.18	140.00	Khá	
3	3752010003	Châu Hùng Cường	18/11/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.27	3.38	140.00	Giỏi	
4	3752010005	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	03/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.43	2.99	140.00	Khá	
5	3752010006	Bui Thị Đây	24/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.91	3.24	140.00	Giỏi	
6	3752010007	Nguyễn Thanh Hà	26/12/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.09	3.33	140.00	Giỏi	
7	3752010008	Huỳnh Thị Thu Hằng	25/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.32	3.43	140.00	Giỏi	
8	3752010009	Lê Thị Hằng	24/4/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.36	2.98	140.00	Khá	
9	3752010010	Lê Thị Thuý Hằng	04/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.48	3.03	140.00	Khá	
10	3752010011	Đặng Thị Thuý Hiền	01/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.83	3.19	140.00	Khá	
11	3752010013	Nguyễn Nhật Lê	19/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.71	3.16	140.00	Khá	
12	3752010014	Trần Thị Mỹ Lê	02/10/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.47	3.04	140.00	Khá	
13	3752010015	Nguyễn Thị Liên	16/5/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.62	3.10	140.00	Khá	
14	3752010016	Diệp Thị Mỹ Linh	18/4/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.35	2.96	140.00	Khá	
15	3752010017	Võ Thị Mỹ Linh	10/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.00	2.79	140.00	Khá	
16	3752010018	Huỳnh Thị Lý	06/12/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.74	3.16	140.00	Khá	
17	3752010019	Nguyễn Thị Diễm My	24/4/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.80	3.20	140.00	Giỏi	
18	3752010020	Huỳnh Thị Năm	08/3/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	6.94	2.77	140.00	Khá	
19	3752010021	Trần Nguyễn Thuý Nga	05/10/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.20	2.88	140.00	Khá	
20	3752010022	Trần Thị Thanh Nga	06/4/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.89	3.22	140.00	Giỏi	
21	3752010024	Lê Thị Bảo Ngọc	18/01/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.92	3.21	140.00	Giỏi	
22	3752010025	Đỗ Thị Thanh Nhàn	19/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 9.0	6.82	2.68	138.00	Khá	
23	3752010026	Phạm Văn Nhanh	05/7/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.62	3.09	140.00	Khá	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
24	3752010027	Nguyễn Linh Nhi	01/10/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.84	3.19	140.00	Khá	
25	3752010028	Trần Thị Thục Nhi	01/5/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.74	3.13	140.00	Khá	
26	3752010029	Võ Thị Kiều Như	06/11/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.27	3.40	140.00	Giỏi	
27	3752010030	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12/4/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.40	3.50	140.00	Giỏi	
28	3752010031	Nguyễn Hà Cẩm Phi	08/01/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.28	2.91	140.00	Khá	
29	3752010032	Nguyễn Ngọc Phi	06/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.41	2.99	140.00	Khá	
30	3752010033	Huỳnh Thị Phụng	22/01/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.35	3.48	140.00	Giỏi	
31	3752010034	Nguyễn Hồng Hằng Phương	26/8/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.46	2.99	140.00	Khá	
32	3752010035	Trần Tường Sơn	27/11/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.50	3.01	140.00	Khá	
33	3752010036	Huỳnh Phúc Tài	09/10/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.12	2.83	140.00	Khá	
34	3752010037	Đỗ Trần Thanh Tâm	13/12/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.74	3.17	140.00	Khá	
35	3752010038	Phan Thị Thuận Tâm	06/7/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.26	3.39	140.00	Giỏi	
36	3752010039	Ngô Thị Thắm	30/12/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.28	2.93	140.00	Khá	
37	3752010040	Đỗ Phương Thanh	19/11/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.93	3.25	140.00	Giỏi	
38	3752010041	Nguyễn Thị Thu Thảo	05/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.02	3.27	140.00	Giỏi	
39	3752010043	Tô Nữ Phương Thảo	28/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.91	3.25	140.00	Giỏi	
40	3752010044	Đào Thị Kim Thoa	18/6/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.29	2.95	140.00	Khá	
41	3752010045	Nguyễn Thị Kim Thoa	25/8/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.85	3.19	140.00	Khá	
42	3752010046	Nguyễn Quang Thoại	21/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.58	3.10	140.00	Khá	
43	3752010048	Huỳnh Thị Phương Thủy	03/3/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.66	3.10	140.00	Khá	
44	3752010049	Nguyễn Thị Thủy	24/9/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	128.0 / 11.0	7.80	3.18	139.00	Khá	
45	3752010050	Đỗ Thị Nhật Tiên	11/10/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.80	3.16	140.00	Khá	
46	3752010051	Trần Minh Tiên	10/12/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.04	2.83	140.00	Khá	
47	3752010052	Phạm Lâm Bảo Toàn	02/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	6.83	2.70	140.00	Khá	
48	3752010053	Đặng Thị Quỳnh Trâm	11/7/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	6.73	2.67	140.00	Khá	
49	3752010054	Tô Tú Trần	12/8/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	128.0 / 11.0	7.61	3.10	139.00	Khá	
50	3752010055	Ngô Thị Thủy Trang	15/5/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.39	3.46	140.00	Giỏi	
51	3752010056	Đặng Phạm Bảo Trinh	08/11/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	7.20	2.84	140.00	Khá	
52	3752010057	Phạm Thị Trinh	15/10/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.16	3.37	140.00	Giỏi	
53	3752010059	Nguyễn Thanh Thảo Tú	15/5/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.50	3.51	140.00	Giỏi	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
54	3752010063	Huỳnh Thị Thanh Ý	04/4/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 11.0	8.21	3.35	140.00	Giỏi	
55	3752010064	Beng Mommabath	06/01/1995	Đạt	Đạt	Không Xét	140.0	120.0 / 11.0	6.42	2.51	131.00	Khá	

Ấn định số sinh viên trong danh sách : 55

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đinh Thanh Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

Tên lớp: SP Hóa học-K37 - Tên ngành: Sư phạm Hóa học

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Không xét tốt nghiệp	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Ghi chú
1	3752010047	Ngô Huỳnh Thương	14/4/1996		Đạt	Đạt	Không Đạt	140.0	83.0 / 0.0	6.73	2.64	83.00	Môn học bắt buộc không đạt; Môn học tự chọn không đạt; Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không đạt
2	3752010060	Huỳnh Thanh Tùng	02/11/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	128.0 / 11.0	6.68	2.63	139.00	Môn học bắt buộc không đạt; Môn học tự chọn không đạt
3	3752010061	Trần Thị Bích Viên	08/02/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	100.0 / 0.0	7.64	3.12	100.00	Môn học bắt buộc không đạt; Môn học tự chọn không đạt

Ấn định số sinh viên trong danh sách : 3

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đinh Thanh Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

Tên lớp: Hóa học-K36 - Tên ngành: Hóa học

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHQN ngày / / của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	GDTC	GDQP	CĐR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
1	3652020030	Trần Mẫn Nhi	10/12/1995	Đạt	Đạt	Không Xét	140.0	133.0 / 7.0	6.06	2.31	140.00	Trung bình	

Ấn định số sinh viên trong danh sách : 1

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đinh Thanh Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

Tên lớp: Hóa học-K37 - Tên ngành: Hóa học

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Không xét tốt nghiệp	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Ghi chú
1	3752020001	Trần Thị Ai	10/4/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	131.0 / 7.0	5.88	2.22	138.00	Môn học bắt buộc không đạt
2	3752020004	Phạm Việt Bảo	30/01/1995		Đạt	Đạt	Không Đạt	140.0	123.0 / 7.0	6.35	2.47	130.00	Môn học bắt buộc không đạt; Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không đạt
3	3752020007	Nguyễn Văn Cường	12/5/1996		Không Đạt	Đạt	Không Đạt	140.0	113.0 / 5.0	5.92	2.26	118.00	Môn học bắt buộc không đạt; Chứng chỉ giáo dục thể chất không đạt; Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không đạt
4	3752020011	Đỗ Nhật Duy	18/12/1996		Đạt	Đạt	Không Đạt	140.0	130.0 / 4.0	6.27	2.44	134.00	Môn học bắt buộc không đạt; Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không đạt
5	3752020014	Nguyễn Tấn Đạt	10/9/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	128.0 / 5.0	5.82	2.18	133.00	Môn học bắt buộc không đạt
6	3752020015	Nguyễn Thị Hà	15/6/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	131.0 / 5.0	7.03	2.80	136.00	Môn học bắt buộc không đạt
7	3752020023	Trương Thị Lệ Hiền	10/02/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	131.0 / 7.0	6.54	2.55	138.00	Môn học bắt buộc không đạt
8	3752020029	Mai Quỳnh Đăng Khoa	27/5/1996		Đạt	Đạt	Không Đạt	140.0	117.0 / 0.0	5.81	2.23	117.00	Môn học bắt buộc không đạt; Môn học tự chọn không đạt; Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không đạt
9	3752020030	Ngô Minh Khuê	01/6/1996		Đạt	Đạt	Không Đạt	140.0	133.0 / 7.0	8.38	3.44	140.00	Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không đạt
10	3752020036	Trần Thị Lan	10/9/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	130.0 / 7.0	6.09	2.34	137.00	Môn học bắt buộc không đạt

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Không xét tốt nghiệp	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Ghi chú
11	3752020039	Hà Văn Lộc	20/6/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	130.0 / 7.0	6.12	2.34	137.00	Môn học bắt buộc không đạt
12	3752020040	Võ Thanh Luân	16/01/1995		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	107.0 / 7.0	6.20	2.42	114.00	Môn học bắt buộc không đạt
13	3752020046	Hồ Thị Nga	15/7/1995		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	131.0 / 7.0	6.14	2.36	138.00	Môn học bắt buộc không đạt
14	3752020047	Phan Kim Ngân	17/9/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	132.0 / 7.0	6.71	2.65	139.00	Môn học bắt buộc không đạt
15	3752020050	Trần Thị Yến Nhi	19/5/1995		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	130.0 / 7.0	6.55	2.56	137.00	Môn học bắt buộc không đạt
16	3752020053	Phạm Quốc Nhựt	15/8/1996		Đạt	Đạt	Không Đạt	140.0	125.0 / 3.0	6.09	2.38	128.00	Môn học bắt buộc không đạt; Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không đạt
17	3752020055	Nguyễn Thành Phát	07/8/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	112.0 / 7.0	5.77	2.16	119.00	Môn học bắt buộc không đạt
18	3752020056	Phạm Anh Phương	04/12/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 7.0	6.04	2.32	136.00	Môn học bắt buộc không đạt
19	3752020057	Trần Mai Phương	12/01/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	129.0 / 7.0	5.95	2.27	136.00	Môn học bắt buộc không đạt
20	3752020058	Nguyễn Như Quỳnh	28/8/1995		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	131.0 / 7.0	6.27	2.43	138.00	Môn học bắt buộc không đạt
21	3752020067	Nguyễn Như Thuận	12/10/1996		Không Đạt	Đạt	Không Đạt	140.0	99.0 / 0.0	5.84	2.22	99.00	Môn học bắt buộc không đạt; Môn học tự chọn không đạt; Chứng chỉ giáo dục thể chất không đạt; Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không đạt
22	3752020070	Trần Thị Thanh Thủy	09/11/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	131.0 / 7.0	6.16	2.35	138.00	Môn học bắt buộc không đạt
23	3752020078	Trần Xuân Phương Trinh	27/12/1996		Đạt	Đạt	Không Đạt	140.0	81.0 / 0.0	6.29	2.46	81.00	Môn học bắt buộc không đạt; Môn học tự chọn không đạt; Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không đạt

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Không xét tốt nghiệp	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Ghi chú
24	3752020081	Bùi Thị Y Trúc	20/12/1994		Đạt	Đạt	Không Đạt	140.0	131.0 / 7.0	6.27	2.41	138.00	Môn học bắt buộc không đạt; Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không đạt
25	3752020083	Hồ Thanh Trung	12/4/1995		Đạt	Đạt	Không Đạt	140.0	131.0 / 7.0	6.05	2.30	138.00	Môn học bắt buộc không đạt; Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không đạt
26	3752020088	Hồ Minh Văn	28/11/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	127.0 / 7.0	6.41	2.51	134.00	Môn học bắt buộc không đạt
27	3752020098	Trần Thị Mỹ Yến	10/4/1996		Đạt	Đạt	Đạt	140.0	127.0 / 7.0	6.05	2.32	134.00	Môn học bắt buộc không đạt

Ấn định số sinh viên trong danh sách : 27

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đinh Thanh Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

Tên lớp: Hóa học-K37 - Tên ngành: Hóa học

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQN ngày / của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	GDTC	GDQP	CĐR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chi đã tích lũy	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
1	3752020002	Nguyễn Thị Tuyết Anh	20/10/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.88	2.75	140.00	Khá	
2	3752020003	Lê Thị Ngọc Ánh	06/5/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.77	2.66	140.00	Khá	
3	3752020005	Lê Thị Thanh Ca	06/10/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.53	2.56	140.00	Khá	
4	3752020006	Nguyễn Thị Kim Cương	11/4/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.72	2.64	140.00	Khá	
5	3752020008	Hà Thuý Dung	06/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.75	2.64	140.00	Khá	
6	3752020012	Nguyễn Thị Út Duyên	17/4/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.88	2.72	140.00	Khá	
7	3752020013	Phan Thị Kim Đa	25/3/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.27	2.42	140.00	Trung bình	
8	3752020016	Võ Thanh Hằng	24/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	132.0/7.0	6.76	2.66	139.00	Khá	
9	3752020017	Lê Thị Mỹ Hiền	20/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/4.0	6.20	2.42	137.00	Trung bình	
10	3752020018	Lê Thị Mỹ Hiền	27/8/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.45	2.51	140.00	Khá	
11	3752020019	Nguyễn Phạm Thu Hiền	12/12/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.52	2.55	140.00	Khá	
12	3752020020	Nguyễn Thị Hiền	20/11/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.84	2.71	140.00	Khá	
13	3752020021	Nguyễn Thị Hiền	30/8/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.96	2.77	140.00	Khá	
14	3752020022	Phạm Thị Hiền	20/10/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.29	2.44	140.00	Trung bình	
15	3752020024	Nguyễn Thị Hiền	08/11/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	132.0/7.0	6.28	2.45	139.00	Trung bình	
16	3752020025	Lê Nguyễn Bảo Hoà	05/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	7.34	2.95	140.00	Khá	
17	3752020026	Hồ Mai Hương	28/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	7.38	2.96	140.00	Khá	
18	3752020027	Huỳnh Thị Thanh Hương	03/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.65	2.64	140.00	Khá	
19	3752020028	Nguyễn Thị Thanh Huyền	20/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	7.15	2.88	140.00	Khá	
20	3752020031	Phạm Thị Kim Khuê	12/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.54	2.56	140.00	Khá	
21	3752020033	Võ Tấn Khương	29/9/1994	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0/7.0	6.30	2.44	140.00	Trung bình	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
22	3752020034	Ngô Thị Kiều	17/5/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.07	2.79	140.00	Khá	
23	3752020035	Đặng Thị Diễm Lan	13/6/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.46	2.54	140.00	Khá	
24	3752020037	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	02/12/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.79	3.17	140.00	Khá	
25	3752020038	Nguyễn Trương Thị Mỹ Linh	29/11/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.01	2.78	140.00	Khá	
26	3752020041	Lê Thị Bích Ly	20/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.09	2.35	140.00	Trung bình	
27	3752020042	Thái Thị Mai	26/11/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.77	2.68	140.00	Khá	
28	3752020044	Nguyễn Thị Anh Mỹ	31/12/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.83	2.71	140.00	Khá	
29	3752020045	Nguyễn Thị Thuỳ Mỹ	11/4/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.31	2.95	140.00	Khá	
30	3752020048	Dương Thị Mỹ Ngọc	12/4/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.30	2.92	140.00	Khá	
31	3752020051	Nguyễn Thị Thu Nhiều	25/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.65	2.61	140.00	Khá	
32	3752020054	Đặng Thị Canh	11/11/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.00	2.82	140.00	Khá	
33	3752020060	Phạm Quyết Tâm	20/12/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.92	3.24	140.00	Giỏi	
34	3752020063	Nguyễn Thị Thảo	01/3/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.81	2.68	140.00	Khá	
35	3752020065	Huỳnh Thị Thu	14/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.78	2.68	140.00	Khá	
36	3752020071	Phạm Thị Thu Thuỳ	01/01/1994	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.76	2.65	140.00	Khá	
37	3752020072	Lê Nguyễn Ka Thy	30/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.66	2.62	140.00	Khá	
38	3752020073	Trần Thị Minh Trâm	05/8/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.10	2.84	140.00	Khá	
39	3752020074	Phạm Thị Ngọc Trang	24/3/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.73	2.67	140.00	Khá	
40	3752020076	Trần Thị Mỹ Trí	21/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.57	2.59	140.00	Khá	
41	3752020077	Nguyễn Trần Tú Trinh	13/8/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.44	2.51	140.00	Khá	
42	3752020079	Trương Thị Thuỳ Trinh	02/10/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.04	2.81	140.00	Khá	
43	3752020080	Lê Minh Trọng	08/4/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	8.34	3.42	140.00	Giỏi	
44	3752020082	Nguyễn Thị Thanh Trúc	20/6/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.66	2.61	140.00	Khá	
45	3752020085	Doãn Mai Diễm Uyên	10/8/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.50	2.55	140.00	Khá	
46	3752020086	Nguyễn Huỳnh Bảo Uyên	05/9/1995	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.56	2.54	140.00	Khá	
47	3752020087	Nguyễn Thị Hồng Uyên	07/7/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.04	2.83	140.00	Khá	
48	3752020089	Hồ Thị Kiều Vy	09/5/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.41	2.99	140.00	Khá	
49	3752020090	Nguyễn Thị Kim Vy	23/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.71	2.69	140.00	Khá	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
50	3752020091	Lê Thanh Xuân	02/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.52	2.54	140.00	Khá	
51	3752020092	Đặng Thị Như Ý	19/02/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.97	3.26	140.00	Giỏi	
52	3752020094	Nguyễn Thị Như Ý	10/01/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.86	2.70	140.00	Khá	
53	3752020095	Phạm Lê Như Ý	27/12/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.34	2.96	140.00	Khá	
54	3752020096	Nguyễn Thị Bảo Yến	20/7/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	6.78	2.67	140.00	Khá	
55	3752020097	Phùng Thị Minh Yến	09/9/1996	Đạt	Đạt	Đạt	140.0	133.0 / 7.0	7.09	2.86	140.00	Khá	

Ấn định số sinh viên trong danh sách : 55

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đinh Thanh Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

Tên lớp: CN Hóa học-K33 - Tên ngành: Công nghệ kỹ thuật Hóa học

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Không xét tốt nghiệp	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chi đã tích lũy	Ghi chú
1	3352050068	Bùi Văn Trinh	13/9/1992		Đạt	Đạt	Không Xét	159.0	123.0 / 35.0	5.67	2.15	158.00	Môn học tự chọn không đạt

Ấn định số sinh viên trong danh sách : 1

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đinh Thanh Đức

Bình Định, ngày 23 tháng 6 năm 2018

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

Tên lớp: CNKT Hóa học-K35 - Tên ngành: Công nghệ kỹ thuật Hóa học

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHQN ngày / / của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
1	3552050025	Nguyễn Minh Thao	02/8/1994	Đạt	Đạt	Không Xét	160.0	124.0 / 36.0	5.89	2.24	160.00	Trung bình	

Ấn định số sinh viên trong danh sách : 1

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đinh Thanh Đức

DANH SÁCH SINH VIÊN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY ĐỢT 1, NĂM 2018

Tên lớp: CNKT Hóa học-K36 - Tên ngành: Công nghệ kỹ thuật Hóa học

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQN ngày / của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	GDTC	GDQP	CDR NN	KL kiến thức toàn khóa	Học phần bắt buộc/tự chọn [TC(BB)/TC(TC)]	Điểm trung bình thang 10	Điểm trung bình thang 4	Tin chỉ đã tích lũy	Xếp loại tốt nghiệp	Ghi chú
1	3652050002	Võ Đăng Bình	25/9/1995	Đạt	Đạt	Không Xét	160.0	158.0 / 2.0	6.37	2.47	160.00	Trung bình	
2	3652050020	Nguyễn Thị Hương	26/3/1995	Đạt	Đạt	Không Xét	160.0	158.0 / 2.0	6.32	2.45	160.00	Trung bình	
3	3652050068	Nguyễn Thanh Vũ	26/9/1995	Đạt	Đạt	Không Xét	160.0	158.0 / 2.0	7.02	2.82	160.00	Khá	
4	3652050074	Nguyễn Tiến Hoàng	05/7/1994	Đạt	Đạt	Không Xét	160.0	157.0 / 2.0	6.72	2.65	159.00	Khá	

Ấn định số sinh viên trong danh sách : 4

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Lê Tuấn

TS. Lê Xuân Vinh

PGS. TS. Đinh Thanh Đức